

# CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VĨNG TÀU

MST: 3 5 0 0 8 3 3 6 7 9

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC**  
**FAC AUDITING CO., LTD**

Website : [www.kiemtoan.net.vn](http://www.kiemtoan.net.vn)



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU**

Số 01A Thùy Vân, Phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**THÔNG TIN CHUNG****CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp như sau:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số giấy chứng nhận	Ngày cấp	Vốn điều lệ (VND)
Đăng ký lần đầu	4903000487	31/12/2007	52.400.000.000
Điều chỉnh lần thứ nhất	3500833679	01/04/2010	52.400.000.000
Điều chỉnh lần thứ hai	3500833679	25/04/2011	52.400.000.000
Điều chỉnh lần thứ ba	3500833679	03/04/2012	82.400.000.000
Điều chỉnh lần thứ tư	3500833679	19/07/2017	82.400.000.000
Điều chỉnh lần thứ năm	3500833679	07/06/2018	82.400.000.000
Điều chỉnh lần thứ sáu	3500833679	03/12/2018	82.400.000.000

Chủ sở hữu	Số cổ phần	Giá trị vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Quốc Tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (đại diện: ông Nguyễn Tuấn Anh)	3.409.963	34.099.630.000	41,38
Ông Lữ Quốc Khánh	2.059.000	20.590.000.000	24,99
Ông Nguyễn Thanh Giao	1.573.594	15.735.940.000	19,10
Các cổ đông khác	1.197.443	11.974.430.000	14,53
<b>Cộng</b>	<b>8.240.000</b>	<b>82.400.000.000</b>	<b>100,00</b>

Hoạt động chính được đăng ký theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp:

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ vui chơi giải trí, hướng dẫn tham quan, phiên dịch, cung ứng phương tiện đi lại cho khách du lịch; Kinh doanh thuốc lá điều sản xuất trong nước, vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ xông hơi và xoa bóp (massage), phòng hát Karaoke, dịch vụ bãi biển và dịch vụ phụ trợ xung quanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ điều lướt ván, giữ xe, bán hải sản tươi sống, hải sản đã qua chế biến, nước giải khát, mua bán rượu, bia, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng hóa phục vụ du lịch, khách sạn; Dịch vụ về xuất nhập cảnh, mua vé máy bay.

**TRỤ SỞ CHÍNH**

Địa chỉ : Số 01A Thùy Vân, Phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu  
 Điện thoại : (0254) 3 585 326  
 Fax : (0254) 3 585 327  
 Mã số thuế : 3 5 0 0 8 3 3 6 7 9

### CHỦ TỊCH, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

	Chức vụ	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm	Ghi chú
<b>Hội đồng quản trị:</b>				
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch	30/05/2018	-	-
Ông Nguyễn Thanh Giao	Thành viên	30/05/2018	-	-
Ông Bùi Văn Vượng	Thành viên	30/05/2018	-	-
Ông Nguyễn Tôn Nhơn	Thành viên	30/05/2018	-	-
Ông Nguyễn Văn Hằng	Thành viên	30/05/2018	-	-
<b>Ban Kiểm soát:</b>				
Bà Đỗ Tú Oanh	Trưởng ban	30/05/2018	-	-
Bà Dương Ngọc Hạnh	Thành viên	30/05/2018	-	-
Bà Lê Mai Phương	Thành viên	30/05/2018	-	-
<b>Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:</b>				
Ông Nguyễn Tôn Nhơn	Giám đốc	01/07/2018	-	-
Bà Ngô Thị Bích Hương	Phó Giám đốc	01/07/2018	-	-
Bà Lê Thị Hồng Nga	Kế toán trưởng	31/05/2018	-	-

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Chủ tịch Hội đồng quản trị.

### CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG NĂM TÀI CHÍNH VÀ SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Từ đầu năm 2021, sự tiếp tục lây lan của dịch bệnh Covid-19 đã, đang tác động đến nền kinh tế thế giới nói chung và của Việt Nam nói riêng. Các hoạt động kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, lữ hành và các khu du lịch giải trí đã phải chịu ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp.

Diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh của Công ty (đặc biệt là đợt dịch lần thứ 4). Công ty đã thực hiện một số giải pháp phòng chống dịch theo quy định của Chính phủ và chính quyền địa phương, cắt giảm chi phí, điều tiết hoạt động kinh doanh trong thời gian diễn ra và sau mỗi đợt dịch.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC - chi nhánh Đệ Nhất là công ty kiểm toán cho Công ty.

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc



**Nguyễn Tuấn Anh**

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 15 tháng 03 năm 2022

37  
HT  
KH  
H.A  
NH  
Lap

Số: 05 /2022/BCTC-FAC.VT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 15 tháng 03 năm 2022, từ trang 7 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do các vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

#### (1) Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng từ 01/01/2006 đến ngày 31/12/2017:

Thực hiện Quyết định thanh tra số 95/QĐ-TTr ngày 02 tháng 6 năm 2017 của Chánh Thanh tra Tỉnh (tỉnh Bà Rịa -- Vũng Tàu) về việc thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở hạ tầng và chấp hành quy hoạch xây dựng tại Bãi tắm Thùy Vân, thành phố Vũng Tàu, ngày 17 tháng 9 năm 2018, Thanh tra Tỉnh ban hành Kết luận thanh tra số 261/KL-TTr về việc thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở hạ tầng và chấp hành quy hoạch xây dựng tại Bãi tắm Thùy Vân, thành phố Vũng Tàu.

Căn cứ Kết luận thanh tra trên đây, ngày 05 tháng 10 năm 2018, Thanh tra Tỉnh đã ban hành Quyết định số 175/QĐ-TTr và Quyết định số 180/QĐ-TTr về việc thu hồi tiền nộp vào ngân sách nhà nước. Theo đó, Công ty bị truy thu tiền thuê đất còn phải nộp từ ngày 01/01/2006 đến ngày 31/12/2017 là 34.490.774.319 VND và truy thu tiền thuê các hạng mục hạ tầng kỹ thuật tại Bãi tắm Thùy Vân do ngân sách Tỉnh (tỉnh Bà Rịa -- Vũng Tàu) đầu tư mà Công ty đang sử dụng là 3.979.010.000 VND.

Ngày 21/02/2022, Thanh tra Tỉnh đã ban hành văn bản số 203/Ttr-NV2 về việc đề nghị Công ty thực hiện ngay việc nộp số tiền còn nợ vào ngân sách Nhà nước theo Kết luận thanh tra số 261/KL-TTr trên đây. Tổng số tiền là 38.469.784.319 VND = 34.490.774.319 VND + 3.979.010.000 VND.

Công ty đã có văn bản số 031/VIR ngày 28/02/2022 phản hồi văn bản số 203/Ttr-NV2 ngày 21/02/2022 của Thanh tra Tỉnh, mong muốn được xem xét lại việc thu hồi tiền thuê đất, số tiền là 34.490.774.319 VND. Ngày 07/03/2022, Công ty đã nộp vào ngân sách nhà nước số tiền thuê cơ sở hạ tầng theo Quyết định 180/QĐ-TTr ngày 05/10/2018 của Thanh tra Tỉnh, số tiền là 3.979.010.000 VND.

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)**

### **Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến (tiếp theo)**

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn chưa thống nhất việc thu hồi tiền thuê đất tại khu vực Bãi tắm Thủy Vân còn phải nộp từ ngày 01/01/2006 đến ngày 31/12/2017 là 34.490.774.319 VND. Mặt khác, Công ty vẫn chưa nhận được sự phản hồi của Thanh tra Tỉnh về việc xem xét lại khoản tiền thuê đất bị truy thu như đã nêu tại văn bản số 031/VIR ngày 28/02/2022. Ngoài ra, như được trình bày tại thuyết minh số 15, hiện tại Công ty vẫn chưa được Cơ quan có thẩm quyền tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ký hợp đồng cho thuê hạ tầng và (hoặc) cho thuê đất tại khu vực Bãi tắm Thủy Vân nên chúng tôi không có cơ sở để xác định được chi phí đã bị ghi nhận thiếu của các năm từ năm 2006 đến năm 2017 theo kết luận của Thanh tra Tỉnh. Nội dung của vấn đề theo như đã trình bày, đưa đến kết quả là chúng tôi không xác định được liệu số tiền thuê đất trên đây có được xác định lại hay không.

Công ty đã trích lập dự phòng tiền thuê đất cho các năm 2016, 2017 (thuyết minh 19) với tổng số tiền là 5.425.225.922 VND mà chưa tính đến các khoản tiền bị truy thu như đã nêu tại các Quyết định của Thanh tra Tỉnh như đã trình bày trên đây. Báo cáo tài chính của Công ty chưa có bất kỳ khoản dự phòng bổ sung nào khác được lập liên quan đến việc Công ty sẽ phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính về số tiền thuê đất tại khu vực Bãi tắm Thủy Vân bị truy thu (nếu phải thực hiện) trong tương lai.

### **(2) Đề nghị giảm tiền thuê đất năm 2020, 2021 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 và phạt chậm nộp**

Như đã nêu tại thuyết minh 15, Công ty đã ghi nhận chi phí và thanh toán tiền thuê đất năm 2020, 2021 theo số đề nghị giảm do ảnh hưởng của dịch Covid-19, căn cứ vào các Quyết định 22/2020/QĐ-TTg ngày 10/08/2020 và 27/2021/QĐ-TTg ngày 25/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, Công ty đã gửi hồ sơ đề nghị giảm 15% tiền thuê đất của năm 2020 và 30% tiền thuê đất của năm 2021. Các hồ sơ đề nghị giảm tiền thuê đất của Công ty đã được cục thuế Tỉnh phản hồi không đủ cơ sở giảm tại các thông báo số 11815/TB-CT ngày 29/12/2020 (cho năm 2020) và 7728/TB-CT ngày 01/11/2021 (cho năm 2021) do Công ty chưa có quyết định hoặc hợp đồng thuê đất.

Căn cứ vào thông báo điều chỉnh tiền thuê đất số 9523/TB-CCTKV ngày 24/12/2021 của chi cục Thuế khu vực Vũng Tàu - Côn Đảo ("Cơ quan Thuế"), số tiền thuê đất của năm 2020 phải nộp là 9.191.284.356 VND. Cũng tại thông báo này, do Cơ quan Thuế chưa xác định tiền thuê đất đến hết 31/12/2021, nên Công ty đã tạm tính toán tiền thuê đất phải nộp của năm 2021 theo số tiền thuê đất phải nộp của năm 2020 do Cơ quan Thuế xác định. Đưa đến kết quả, số tiền thuê đất phải nộp ghi nhận (sau đề nghị giảm) của năm 2020 là 7.812.591.266 VND và của năm 2021 là 6.433.898.689 VND, thấp hơn so với thông báo Cơ quan Thuế lần lượt với số tiền là 1.378.693.090 VND và 2.757.385.667 VND.

Trong năm, Công ty cũng nhận được thông báo số 9525/TB-CCTKV ngày 24/12/2021 của Cơ quan Thuế về tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp. Theo đó, tổng số tiền phạt chậm nộp nợ NSNN, tính từ kỳ 1/2018 đến 20/12/2021 là 2.053.188.609 VND. Công ty chưa ghi nhận khoản tiền này vào báo cáo tài chính của từng năm.

Như vậy, nếu ghi nhận đầy đủ theo thông báo của Cơ quan Thuế về tiền phạt chậm nộp và tiền thuê đất (theo số không được giảm), đồng thời tiền thuê đất năm 2021 không đổi so với năm 2020, trên Báo cáo tài chính năm 2021, ở Báo cáo KQKD, khoản mục "Lợi nhuận sau thuế TNDN" (mã số 60) tại cột "Năm trước" và "Năm nay" sẽ tăng Lỗ số tiền lần lượt là 1.378.693.090 VND và 4.810.574.276 VND = 2.757.385.667 VND + 2.053.188.609 VND. Đồng thời ở Bảng CĐKT, khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (mã số 421) tại cột "Số đầu năm" và "Số cuối năm" sẽ tăng Lỗ số tiền lần lượt là 1.378.693.090 VND và 6.189.267.366 VND = 1.378.693.090 VND + 4.810.574.276 VND.

### **Từ chối đưa ra ý kiến**

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính đính kèm.

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)**

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như đã nêu tại thuyết minh số 35, ngày 13/08/2021, UBND Tỉnh đã ban hành quyết định số 2315/QĐ-UBND v/v thu hồi 284.199m<sup>2</sup> đất do Công ty Đầu tư Xây lắp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC) được Thủ tướng Chính phủ cho thuê đất tại Quyết định số 908/TTg ngày 30/11/1996 để xây dựng bãi tắm Thùy Vân tại Tp. Vũng Tàu theo kết luận Thanh tra số 261/KL-TTr ngày 17/09/2018 của Thanh tra tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Theo đó, Công ty nằm trong phần diện tích đất bị thu hồi, nhưng chưa xác định rõ thời gian thu hồi chính thức. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty đang trong quá trình trao đổi với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về vấn đề này.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC  
CHI NHÁNH ĐỆ NHẤT**



**Lê Minh Lưu - Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0702-2018-099-1

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 15 tháng 03 năm 2022

**Nguyễn Quang Thông - Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3916-2012-099-1





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>23.447.460.392</b>	<b>47.315.277.346</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>5.094.092.087</b>	<b>1.509.413.582</b>
1. Tiền	111		2.094.092.087	1.509.413.582
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>14.750.000.000</b>	<b>42.250.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	14.750.000.000	42.250.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.559.655.432</b>	<b>2.166.614.066</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	6	1.337.015.549	574.436.500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	-	148.175.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	222.639.883	1.444.002.566
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>191.106.485</b>	<b>267.027.046</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	191.106.485	267.027.046
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.852.606.388</b>	<b>1.122.222.652</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	53.587.071	95.299.821
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	15	1.799.019.317	1.026.922.831
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>59.102.024.919</b>	<b>64.022.747.618</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>57.481.744.201</b>	<b>61.460.103.420</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	57.472.638.423	61.442.677.642
Nguyên giá	222		105.481.640.601	105.481.640.601
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.009.002.178)	(44.038.962.959)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	9.105.778	17.425.778
Nguyên giá	228		83.200.000	83.200.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(74.094.222)	(65.774.222)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.620.280.718</b>	<b>2.562.644.198</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.620.280.718	2.562.644.198
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>82.549.485.311</b>	<b>111.338.024.964</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU**

Số 01A Thủy Vân, Phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>8.882.796.332</b>	<b>23.312.814.717</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>8.702.796.332</b>	<b>23.052.814.717</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	333.557.218	1.703.740.937
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	402.087.400	446.058.387
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	78.419.233	7.043.915.779
4. Phải trả người lao động	314	16	1.319.503.843	1.691.406.354
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	482.504.383	355.652.662
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	-	5.500.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	5.425.225.922	5.425.225.922
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	661.498.333	886.814.676
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>180.000.000</b>	<b>260.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	180.000.000	260.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU**

Mẫu số B01-DN

Số 01A Thủy Vân, Phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>73.666.688.979</b>	<b>88.025.210.247</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>73.666.688.979</b>	<b>88.025.210.247</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		82.400.000.000	82.400.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.109.739.779	9.109.739.779
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(17.843.050.800)	(3.484.529.532)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3.484.529.532)	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(14.358.521.268)	(3.484.529.532)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>82.549.485.311</b>	<b>111.338.024.964</b>



Lê Thị Hồng Nga  
Kế toán trưởng  
(Người lập)




Ngô Thị Bích Hương  
Phó Giám đốc

Nguyễn Tuấn Anh  
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 15 tháng 03 năm 2022

CHỖ ĐÓNG CHỮ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22.1	13.859.563.128	36.071.755.514
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22.1	13.859.563.128	36.071.755.514
4. Giá vốn hàng bán	11	23	19.392.853.425	30.568.324.014
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(5.533.290.297)	5.503.431.500
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22.2	1.376.133.659	2.614.522.728
7. Chi phí tài chính	22		39.554.794	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		39.554.794	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	9.644.612.325	11.659.114.928
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(13.841.323.757)	(3.541.160.700)
11. Thu nhập khác	31	25	73.344.987	96.423.284
12. Chi phí khác	32	25	440.706.358	39.792.116
13. Lợi nhuận khác	40	25	(367.361.371)	56.631.168
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(14.208.685.128)	(3.484.529.532)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	149.836.140	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(14.358.521.268)	(3.484.529.532)
18. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		(1.743)	(423)



Lê Thị Hồng Nga  
Kế toán trưởng  
(Người lập)

Ngô Thị Bích Hương  
Phó Giám đốc

Nguyễn Tuấn Anh  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 15 tháng 03 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Theo phương pháp gián tiếp**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**


Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>(14.208.685.128)</b>	<b>(3.484.529.532)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	10;11	3.978.359.219	4.356.444.647
- Các khoản dự phòng	03		-	(30.226)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22.2	(1.376.133.659)	(2.614.522.728)
- Chi phí lãi vay	06		39.554.794	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(11.566.904.774)</b>	<b>(1.742.637.839)</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.386.963.883)	(230.895.418)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		75.920.561	39.888.445
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(8.672.086.609)	1.836.183.712
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		984.076.230	(362.132.093)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(39.554.794)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(149.836.140)	(1.158.667.311)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(225.316.343)	(268.581.140)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(20.980.665.752)</b>	<b>(1.886.841.644)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(357.294.650)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22.500.000.000)	(18.245.873.853)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.000.000.000	15.514.114.965
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.597.959.690	2.796.846.247
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>30.097.959.690</b>	<b>(292.207.291)</b>

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	18	3.000.000.000	5.500.000.000
4. Tiền trả nợ gốc	34		(8.500.000.000)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32.615.433)	(4.901.294.460)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(5.532.615.433)</b>	<b>598.705.540</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>3.584.678.505</b>	<b>(1.580.343.395)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>4</b>	<b>1.509.413.582</b>	<b>3.089.756.977</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>5.094.092.087</b>	<b>1.509.413.582</b>



Lê Thị Hồng Nga  
Kế toán trưởng  
(Người lập)



Ngô Thị Bích Hương  
Phó Giám đốc





Nguyễn Tuấn Anh  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 15 tháng 03 năm 2022

2022  
 TỶ H  
 V.F  
 NH  
 3T  
 HANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

#### 1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh : Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch.

Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp như sau:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số giấy chứng nhận	Ngày cấp	Vốn điều lệ (VND)
Đăng ký lần đầu	4903000487	31/12/2007	52.400.000.000
Điều chỉnh lần thứ nhất	3500833679	01/04/2010	52.400.000.000
Điều chỉnh lần thứ hai	3500833679	25/04/2011	52.400.000.000
Điều chỉnh lần thứ ba	3500833679	03/04/2012	82.400.000.000
Điều chỉnh lần thứ tư	3500833679	19/07/2017	82.400.000.000
Điều chỉnh lần thứ năm	3500833679	07/06/2018	82.400.000.000
Điều chỉnh lần thứ sáu	3500833679	03/12/2018	82.400.000.000

Chủ sở hữu	Số cổ phần	Giá trị vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Quốc Tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (đại diện: ông Nguyễn Tuấn Anh)	3.409.963	34.099.630.000	41,38
Ông Lữ Quốc Khánh	2.059.000	20.590.000.000	24,99
Ông Nguyễn Thanh Giao	1.573.594	15.735.940.000	19,10
Các cổ đông khác	1.197.443	11.974.430.000	14,53
<b>Cộng</b>	<b>8.240.000</b>	<b>82.400.000.000</b>	<b>100,00</b>

Hoạt động chính được đăng ký theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp:

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ vui chơi giải trí, hướng dẫn tham quan, phiên dịch, cung ứng phương tiện đi lại cho khách du lịch; Kinh doanh thuốc lá điều sản xuất trong nước, vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ xông hơi và xoa bóp (massage), phòng hát Karaoke, dịch vụ bãi biển và dịch vụ phụ trợ xung quanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ điều lướt ván, giữ xe, bán hải sản tươi sống, hải sản đã qua chế biến, nước giải khát, mua bán rượu, bia, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng hóa phục vụ du lịch, khách sạn; Dịch vụ về xuất nhập cảnh, mua vé máy bay.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 01A Thủy Vân, Phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 113 người, ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 127 người.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

#### 2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo Tài chính.

#### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

#### 2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

#### 2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### *Phần mềm máy tính*

Phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

### 3.7 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-35 năm
- Máy móc, thiết bị	03-12 năm
- Phương tiện vận tải	07-08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	10 năm
- Phần mềm quản lý khách sạn	10 năm

## CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### 3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 3.11 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty được trình bày tại thuyết minh số 19.

### 3.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chỉ cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam:

- Quỹ Khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập nhằm dự phòng rủi ro tài chính.

- Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

#### Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### 3.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán, cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

### 3.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

### 3.16 Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành áp dụng cho Công ty như sau: Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	209.271.604	240.167.935
Tiền gửi ngân hàng	1.884.820.483	1.269.245.647
Các khoản tương đương tiền (*)	3.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.094.092.087</b>	<b>1.509.413.582</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và hưởng lãi suất 3,50% một năm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này sẽ được tự động gia hạn nếu Công ty không yêu cầu tất toán tại ngày đáo hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU**

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	14.750.000.000	-	42.250.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.750.000.000</b>	<b>-</b>	<b>42.250.000.000</b>	<b>-</b>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng, hưởng lãi suất từ 3,7% đến 4,6% một năm.

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong năm được sử dụng để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (thuyết minh 18).

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b><u>Ngắn hạn</u></b>		
<b>Phải thu từ các bên liên quan</b>		
<b>Phải thu của khách hàng khác</b>	<b>1.337.015.549</b>	<b>574.436.500</b>
- Công ty TNHH Thương mại Kinh doanh Long Phước Hải	698.811.800	-
- Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò khai thác dầu khí lô 01 & 02 (điều hành dầu khí)	595.533.250	-
- Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hồng Linh	-	134.411.700
- Công ty Cổ phần Du lịch và tiếp thị giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel	-	125.057.000
- Phải thu các khách hàng khác	42.670.499	314.967.800
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.337.015.549</b>	<b>574.436.500</b>
<b><u>Dài hạn</u></b>		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b><u>Ngắn hạn</u></b>		
<b>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>		
<b>Trả trước cho người bán khác</b>	<b>-</b>	<b>148.175.000</b>
- Nhà may Tổng Bình	-	114.175.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư K.Group	-	34.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>-</b>	<b>148.175.000</b>
<b><u>Dài hạn</u></b>		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU**

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b><u>Ngắn hạn</u></b>		
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	222.639.883	1.444.002.566
- Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	216.795.890	1.438.621.921
- Phải thu ngắn hạn khác	5.843.993	5.380.645
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>222.639.883</u></b>	<b><u>1.444.002.566</u></b>
<b><u>Dài hạn</u></b>		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38.828.312	-	83.938.933	-
Hàng hóa tồn kho	152.278.173	-	183.088.113	-
<b>Cộng</b>	<b><u>191.106.485</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>267.027.046</u></b>	<b><u>-</u></b>

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị, đồ dùng quản lý</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	89.811.265.337	13.845.300.718	1.787.074.546	38.000.000	105.481.640.601
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>89.811.265.337</u></b>	<b><u>13.845.300.718</u></b>	<b><u>1.787.074.546</u></b>	<b><u>38.000.000</u></b>	<b><u>105.481.640.601</u></b>
TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	3.632.547.380	5.911.322.085	-	-	9.543.869.465
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Số đầu năm	30.864.765.458	12.101.221.525	1.042.713.198	30.262.778	44.038.962.959
Trích khấu hao	3.115.517.142	613.941.178	236.780.899	3.800.000	3.970.039.219
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>33.980.282.600</u></b>	<b><u>12.715.162.703</u></b>	<b><u>1.279.494.097</u></b>	<b><u>34.062.778</u></b>	<b><u>48.009.002.178</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	58.946.499.879	1.744.079.193	744.361.348	7.737.222	61.442.677.642
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>55.830.982.737</u></b>	<b><u>1.130.138.015</u></b>	<b><u>507.580.449</u></b>	<b><u>3.937.222</u></b>	<b><u>57.472.638.423</u></b>

325  
 Ô  
 T  
 M  
 H  
 Đ  
 40

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU**

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm phục vụ cho công tác quản lý khách sạn.

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Tăng trong năm</i>	<i>Giảm trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
<b>Nguyên giá</b>				
Phần mềm máy tính	83.200.000	-	-	83.200.000
<b>CỘNG</b>	<b>83.200.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>83.200.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Phần mềm máy tính	65.774.222	8.320.000	-	74.094.222
<b>CỘNG</b>	<b>65.774.222</b>	<b>8.320.000</b>	<b>-</b>	<b>74.094.222</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Phần mềm máy tính	17.425.778			9.105.778
<b>CỘNG</b>	<b>17.425.778</b>			<b>9.105.778</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ	14.174.026	45.440.162
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	39.413.045	49.859.659
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>53.587.071</b>	<b>95.299.821</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ	479.132.371	978.327.007
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	1.141.148.347	1.584.317.191
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.620.280.718</b>	<b>2.562.644.198</b>

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
<b>Ngắn hạn</b>				
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Phải trả người bán khác</b>	<b>333.557.218</b>	<b>333.557.218</b>	<b>1.703.740.937</b>	<b>1.703.740.937</b>
- Hộ kinh doanh Bun Ta	128.813.500	128.813.500	499.917.400	499.917.400
- Cty TNHH A Hò	61.000.000	61.000.000	-	-
- Công Ty TNHH Vy Trà My	-	-	258.348.970	258.348.970
- Ông Đình Duy Năng	27.251.000	27.251.000	207.228.000	207.228.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật xây dựng Long Ân	-	-	177.830.000	177.830.000
- Phải trả người bán khác	116.492.718	116.492.718	560.416.567	560.416.567
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>333.557.218</b>	<b>333.557.218</b>	<b>1.703.740.937</b>	<b>1.703.740.937</b>
<b>Dài hạn</b>				
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU**

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b><u>Ngắn hạn</u></b>		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Các khách hàng khác	402.087.400	446.058.387
- Khách du lịch đi lẻ	269.434.000	287.763.325
- Các công ty, tổ chức du lịch	132.653.400	158.295.062
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>402.087.400</b>	<b>446.058.387</b>
<b><u>Dài hạn</u></b>		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	78.419.233	36.740.619
Thuế thu nhập cá nhân	-	78.844.785
Tiền thuê đất	-	6.928.330.375
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>78.419.233</b>	<b>7.043.915.779</b>

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong kỳ như sau :

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	36.740.619	1.098.780.115	1.057.101.501	78.419.233
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	(1.026.922.831)	149.836.140	149.836.140	(1.026.922.831)
Thuế thu nhập cá nhân (*)	78.844.785	100.458.049	233.093.451	(53.790.617)
Thuế nhà đất	-	73.987.145	73.987.145	-
Tiền thuê đất (*)	6.928.330.375	6.433.898.689	14.080.534.933	(718.305.869)
Các loại thuế khác	-	13.121.956	13.121.956	-
Các khoản phải nộp khác	-	281.203.167	281.203.167	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.016.992.948</b>	<b>8.151.285.261</b>	<b>15.888.878.293</b>	<b>(1.720.600.084)</b>

(\*) Trong đó: Số nộp thừa được trình bày tại chỉ tiêu Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước (mã số 153).

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Xem thuyết minh số 3.16 và thuyết minh số 27.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### Tiền thuê đất

- Ngày 04 tháng 2 năm 2012, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã ra quyết định số 1811/QĐ-UBND: "V/V thu hồi Quyết định số 3141/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu", lý do thu hồi: Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã có chủ trương khu vực bãi tắm Thùy Vân, Bãi Sau thành phố Vũng Tàu cho thuê hạ tầng, không giao hoặc cho bất cứ đơn vị nào thuê đất. Ngày 09 tháng 10 năm 2012, Công ty đã nộp lại quyết định số 3141/QĐ-UBND ngày 15/09/2009, hợp đồng thuê đất số 54/HĐTD ngày 30/09/2009, tờ trích đo bản đồ địa chính khu đất, tỷ lệ 1/500 số T27-VT-09/BĐ-ĐC cho Sở Tài nguyên và Môi trường. Cho đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn chưa được Cơ quan có thẩm quyền tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ký hợp đồng cho thuê hạ tầng hoặc cho thuê đất tại khu vực Bãi Thùy Vân.

Thực hiện kết luận của Thanh tra Tỉnh tại Kết luận thanh tra về việc thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở hạ tầng và chấp hành quy hoạch xây dựng tại Bãi tắm Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu số 261/KL-TTr ngày 17 tháng 9 năm 2018, ngày 05 tháng 10 năm 2018, Thanh tra Tỉnh đã ban hành Quyết định số 175/QĐ-TTr và Quyết định số 180/QĐ-TTr về việc thu hồi tiền nộp vào ngân sách nhà nước, theo đó Công ty bị thu hồi tiền thuê đất còn phải nộp từ ngày 01/01/2006 đến ngày 31/12/2017 là 34.490.774.319 VND và thu hồi tiền thuê các hạng mục hạ tầng kỹ thuật tại Bãi tắm Thùy Vân do ngân sách Tỉnh đầu tư mà Công ty đang sử dụng là 3.979.010.000 VND.

Ngày 07/03/2022, Công ty đã nộp vào ngân sách nhà nước số tiền thuê cơ sở hạ tầng theo Quyết định 180/QĐ-TTr ngày 05/10/2018 của Thanh tra Tỉnh, số tiền là 3.979.010.000 VND.

Công ty chưa thống nhất với việc thu hồi tiền thuê đất tại Quyết định số 175/QĐ-TTr ngày 05/10/2018 của Thanh tra Tỉnh và đang trong quá trình kiến nghị, làm việc với các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xem xét lại việc thu hồi khoản tiền này.

- Trong năm, Công ty nhận được thông báo điều chỉnh tiền thuê đất số 9523/TB-CCTKV ngày 24/12/2021 của chi cục Thuế khu vực Vũng Tàu - Côn Đảo ("cơ quan Thuế"). Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố tiền thuê đất phải nộp các năm 2018, 2019 và 2020 (thuyết minh 34). Theo đó, số tiền thuê đất phải nộp tại ngày đầu năm 2021 tăng thêm 6.928.330.375 VND.
- Cũng tại thông báo này, do cơ quan Thuế chưa xác định tiền thuê đất đến hết 31/12/2021, nên Công ty tạm tính toán tiền thuê đất phải nộp của năm 2021 theo số tiền thuê đất phải nộp của năm 2020 do cơ quan Thuế xác định là 9.191.284.356 VND. Tuy nhiên, cũng như năm 2020, số tiền thuê đất phải nộp của năm 2021 được Công ty ghi nhận chi phí và nộp theo số đã đề nghị giảm (do ảnh hưởng của dịch Covid-19), chi tiết:
- Theo Quyết định 22/2020/QĐ-TTg ngày 10/08/2020 của Thủ tướng Chính phủ, Công ty đã gửi hồ sơ đề nghị giảm 15% tiền thuê đất của năm 2020. Theo đó, số tiền thuê đất phải nộp của năm 2020 do Công ty xác định là 7.812.591.266 VND, thấp hơn so với thông báo cơ quan Thuế là 1.378.693.090 VND.
- Theo Quyết định 27/2021/QĐ-TTg ngày 25/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ, Công ty đã gửi hồ sơ đề nghị giảm 30% tiền thuê đất của năm 2021. Theo đó, số tiền thuê đất phải nộp của năm 2021 do Công ty xác định là 6.433.898.689 VND, thấp hơn so với thông báo cơ quan Thuế là 2.757.385.667 VND (tính toán theo số phải nộp năm 2020 của cơ quan Thuế).

Các hồ sơ đề nghị giảm tiền thuê đất của Công ty đã được cục thuế Tỉnh phản hồi không đủ cơ sở giảm tại các thông báo số 11815/TB-CT ngày 29/12/2020 (cho năm 2020) và 7728/TB-CT ngày 01/11/2021 (cho năm 2021) do Công ty chưa có quyết định hoặc hợp đồng thuê đất.

- Trong năm, Công ty cũng nhận được thông báo số 9525/TB-CCTKV ngày 24/12/2021 của cơ quan Thuế về tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp. Theo đó, tổng số tiền phạt chậm nộp nợ NSNN, tính từ kỳ 1/2018 đến 20/12/2021 là 2.053.188.609 VND. Công ty chưa ghi nhận khoản tiền này vào báo cáo tài chính.

### Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU**

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	1.223.903.843	1.587.846.354
Các khoản khác	95.600.000	103.560.000
<b>Cộng</b>	<b>1.319.503.843</b>	<b>1.691.406.354</b>

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b><u>Ngắn hạn</u></b>		
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả khác	482.504.383	355.652.662
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông (chưa lưu ký chứng khoán)	268.578.135	301.193.568
- Nhận ký quỹ, ký cược	95.000.000	25.000.000
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Phải trả ngắn hạn khác	118.926.248	29.459.094
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>482.504.383</b>	<b>355.652.662</b>
<b><u>Dài hạn</u></b>		
Nhận ký quỹ, ký cược	180.000.000	260.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>180.000.000</b>	<b>260.000.000</b>

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm	Số cuối năm
<b><u>Ngắn hạn</u></b>		
<b><u>Vay ngắn hạn</u></b>	-	5.500.000.000
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	-	5.500.000.000
<b><u>Vay dài hạn đến hạn trả</u></b>	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	-	<b>5.500.000.000</b>
<b><u>Dài hạn</u></b>		
<b>TỔNG CỘNG</b>	-	-

Tình hình biến động khoản vay như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay trong năm	Vay dài hạn đến hạn trả	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
<b>Vay ngắn hạn</b>	5.500.000.000	3.000.000.000	-	8.500.000.000	-
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	5.500.000.000	3.000.000.000	-	8.500.000.000	-
<b>Vay dài hạn</b>	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.500.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	-	<b>8.500.000.000</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU**

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Hợp đồng tín dụng	Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn vay	lãi suất	Tài sản đảm bảo
01/2020/3217128/H ĐTD được lập ngày 29/12/2020	5.500.000.000	Chi trả cổ tức và thanh toán lương tháng 12/2020	02 tháng kể từ 29/12/2020 đến 26/02/2021	5,55%/năm. Lãi suất cố định trong suốt thời gian vay.	Hợp đồng tiền gửi (*)
01/2021/3217128/H ĐTD được lập ngày 21/01/2021	3.000.000.000	Thanh toán công nợ	2 tháng kể từ 21/01/2021 đến 22/03/2021	5,55%/năm. Lãi suất cố định trong suốt thời gian vay.	Hợp đồng tiền gửi (**)

(\*) Hợp đồng tiền gửi số 001/2019/HĐTG.760.3217128 ngày 24/01/2020 và số 002/2020/HĐTG.760.3217128 ngày 06/07/2020 với tổng giá trị: 5.500.000.000 VND.

(\*\*) Hợp đồng tiền gửi số 005/2019/HĐTG.760.3217128 và hợp đồng tiền gửi số 002/2019/HĐTG.760.3217128 với tổng giá trị: 3.000.000.000 VND.

**19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	Số đầu năm	Tăng do trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số cuối năm
<b><u>Ngắn hạn</u></b>				
Dự phòng tiền thuê đất còn phải trả cho năm 2016	4.325.225.922	-	-	4.325.225.922
Dự phòng tiền thuê đất còn phải trả cho năm 2017	1.100.000.000	-	-	1.100.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.425.225.922</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.425.225.922</b>
<b><u>Dài hạn</u></b>	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**20. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	886.814.676	1.155.395.816
Chi quỹ	(225.316.343)	(268.581.140)
<b>Số dư tại ngày 31/12</b>	<b>661.498.333</b>	<b>886.814.676</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU**

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước (trình bày lại)</b>				
Số đầu năm	82.400.000.000	7.921.436.762	6.132.303.017	96.453.739.779
Lỗ trong năm trước	-	-	(3.484.529.532)	(3.484.529.532)
Trích quỹ dự phòng rủi ro tài chính	-	1.188.303.017	(1.188.303.017)	-
Cổ tức phải trả năm 2019	-	-	(4.944.000.000)	(4.944.000.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>82.400.000.000</b>	<b>9.109.739.779</b>	<b>(3.484.529.532)</b>	<b>88.025.210.247</b>
<b>Năm nay</b>				
Số đầu năm	82.400.000.000	9.109.739.779	(3.484.529.532)	88.025.210.247
Lỗ trong năm nay	-	-	(14.358.521.268)	(14.358.521.268)
<b>Số cuối năm</b>	<b>82.400.000.000</b>	<b>9.109.739.779</b>	<b>(17.843.050.800)</b>	<b>73.666.688.979</b>

**21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ tại ngày cuối năm (VND)	Sở hữu (%)	Vốn điều lệ tại ngày đầu năm (VND)	Sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Quốc Tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	34.099.630.000	41,38%	34.099.630.000	41,38%
Ông Lữ Quốc Khánh	20.590.000.000	24,99%	20.590.000.000	24,99%
Ông Nguyễn Thanh Giao	15.735.940.000	19,10%	15.735.940.000	19,10%
Vốn của các cổ đông khác	11.974.430.000	14,53%	11.974.430.000	14,53%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>82.400.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>82.400.000.000</b>	<b>100,00%</b>

**21.3 Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.240.000	8.240.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.240.000	8.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.240.000	8.240.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.240.000	8.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**21.4 Cổ tức**

Không chi trả cổ tức của năm 2020 do lợi nhuận sau thuế năm 2020 lỗ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU**

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**21.5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Năm trước tại ngày Đầu năm (01/01/2020) và tại ngày Cuối năm (31/12/2020) tại biểu Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu trình bày trên đây đã được điều chỉnh hồi tố các sai sót của các năm trước (xem thuyết minh 34). Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trình bày trên Bảng cân đối kế toán bao gồm cổ tức đã phân phối cho cổ đông và trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và quỹ khen thưởng phúc lợi theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua.

**21.6 Quỹ**

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

**TỔNG CỘNG**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	9.109.739.779	9.109.739.779
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.109.739.779</b>	<b>9.109.739.779</b>

**22. DOANH THU****22.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu

*Trong đó:*

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Các khoản giảm trừ doanh thu

Doanh thu thuần

*Trong đó:*

- Doanh thu đối với các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	13.859.563.128	36.071.755.514
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	2.367.814.543	8.549.493.772
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.491.748.585	27.522.261.742
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>13.859.563.128</b>	<b>36.071.755.514</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu đối với các bên liên quan	14.350.909	184.313.182

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi

**TỔNG CỘNG**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	1.376.133.659	2.614.522.728
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.376.133.659</b>	<b>2.614.522.728</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Giá vốn bán hàng

Giá vốn dịch vụ cung cấp

**TỔNG CỘNG**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng	1.900.519.100	6.100.754.471
Giá vốn dịch vụ cung cấp	17.492.334.325	24.467.569.543
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19.392.853.425</b>	<b>30.568.324.014</b>

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí đồ dùng văn phòng

Tiền thuê đất

Thuế, phí và lệ phí

Chi phí quản lý doanh nghiệp khác

**TỔNG CỘNG**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.770.484.941	2.045.071.216
Chi phí đồ dùng văn phòng	25.601.000	26.032.089
Tiền thuê đất	6.433.898.689	7.812.591.266
Thuế, phí và lệ phí	76.987.145	76.987.145
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.337.640.550	1.698.433.212
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.644.612.325</b>	<b>11.659.114.928</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU**

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**25. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC, LỢI NHUẬN KHÁC**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	73.344.987	96.423.284
Chi phí khác	440.706.358	39.792.116
- Phạt chậm nộp, truy thu thuế	398.233.272	
- Khác	42.473.086	39.792.116
<b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b>(367.361.371)</b>	<b>56.631.168</b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.806.387.822	5.816.168.810
Chi phí nhân công	10.554.433.949	13.674.135.334
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.978.359.219	4.356.444.647
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.061.117.393	2.952.425.006
Chi phí khác bằng tiền	11.898.135.766	14.993.894.100
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>29.298.434.149</b>	<b>41.793.067.897</b>

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
a) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(14.208.685.128)	(3.484.529.532)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán		
b) Các khoản điều chỉnh tăng	752.671.109	389.044.284
Chi phí không được khấu trừ	752.671.109	389.044.284
c) Các khoản điều chỉnh giảm		
d) Lợi tức chịu thuế ước tính trong năm (a+b)	(13.456.014.019)	(3.095.485.248)
- Thuế TNDN từ hoạt động SXKD theo thuế suất phổ thông 20%	-	-
- Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	149.836.140	-
e) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	149.836.140	-

**28. LỖ VÀ THỜI GIAN CHUYỂN LỖ**

Công ty có các khoản lỗ tính thuế có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai như sau:

Năm phát sinh lỗ tính thuế	Thời gian được chuyển lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã chuyển	Số lỗ còn được chuyển
Năm 2020	2021-2025	3.095.485.248	-	3.095.485.248
Năm 2021	2022-2026	13.456.014.019	-	13.456.014.019

Số lỗ được chuyển sẽ được điều chỉnh theo kết quả kiểm tra của cơ quan Thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU**

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(14.358.521.268)	(3.484.529.532)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(14.358.521.268)	(3.484.529.532)
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.240.000	8.240.000
<b>Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(1.743)</b>	<b>(423)</b>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.240.000	8.240.000
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ</b>	<b>8.240.000</b>	<b>8.240.000</b>

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Bên liên quan của Công ty bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Quốc tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Cổ đông lớn - sở hữu 41,38% vốn điều lệ
Ông Lữ Quốc Khánh	Cổ đông lớn - sở hữu 24,99% vốn điều lệ
Ông Nguyễn Thanh Giao	Cổ đông lớn - sở hữu 19,10% vốn điều lệ
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Quốc tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Bán hàng, cung cấp dịch vụ	15.786.000	202.744.500
	Thu tiền	15.786.000	197.744.500
	Cổ tức phải trả	-	2.045.977.800
	Thanh toán cổ tức	-	2.045.977.800
Ông Lữ Quốc Khánh	Cổ tức phải trả	-	1.235.400.000
	Thanh toán cổ tức	-	1.235.400.000
Ông Nguyễn Thanh Giao	Cổ tức phải trả	-	944.156.400
	Thanh toán cổ tức	-	944.156.400

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, không có số dư công nợ phải thu và phải trả với các bên liên quan.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### Các giao dịch với các bên liên quan khác

Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

	Năm nay	Năm trước
Thù lao	294.700.000	307.200.000

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	468.397.214	543.530.165

### 31. NỢ TIỀM TÀNG

Thực hiện kết luận của Thanh tra Tỉnh tại Kết luận thanh tra về việc thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở hạ tầng và chấp hành quy hoạch xây dựng tại Bãi tắm Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu số 261/KL-TTr ngày 17 tháng 9 năm 2018. Ngày 05 tháng 10 năm 2018, Thanh tra Tỉnh đã ban hành Quyết định số 175/QĐ-TTr và Quyết định số 180/QĐ-TTr về việc thu hồi tiền nộp vào ngân sách nhà nước, theo đó Công ty bị thu hồi tiền thuê đất còn phải nộp từ ngày 01/01/2006 đến ngày 31/12/2017 là 34.490.774.319 VND và thu hồi tiền thuê các hạng mục hạ tầng kỹ thuật tại Bãi tắm Thùy Vân do ngân sách Tỉnh đầu tư mà Công ty đang sử dụng là 3.979.010.000 VND. Ngày 07/03/2022, Công ty đã hoàn thành việc nộp tiền cơ sở hạ tầng, nhưng chưa thống nhất với việc thu hồi tiền thuê đất và đang trong quá trình kiến nghị, làm việc với các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xem xét lại việc thu hồi khoản tiền này. Tại thời điểm lập báo cáo này, chúng tôi chưa nhận được các Văn bản phản hồi của Cơ quan có thẩm quyền liên quan của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Như được trình bày tại thuyết minh số 15, cho đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn chưa được Cơ quan có thẩm quyền tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ký hợp đồng cho thuê hạ tầng hoặc cho thuê đất tại khu vực Bãi Thùy Vân. Vì vậy, chưa thể thống nhất nội dung liên quan đến thời điểm, đơn giá và diện tích tính tiền thuê đất của Khu vực Bãi tắm, nên chưa chắc chắn về số tiền thuê đất bị truy thu.

Ngoài khoản dự phòng đã trích lập (thuyết minh 19), Báo cáo tài chính của Công ty chưa có bất kỳ khoản dự phòng bổ sung nào khác được lập liên quan đến việc Công ty sẽ phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính về số tiền thuê đất bị truy thu (nếu phải thực hiện) trong tương lai.

### 32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

#### Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

### **Rủi ro ngoại hối**

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty ít chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái vì Công ty sử dụng VND là đơn vị tiền tệ chính trong các hoạt động của Công ty.

### **Rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

#### *Phải thu khách hàng*

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ với rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU**

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Tài sản tài chính		Nợ phải trả tài chính	
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Số đầu năm</b>				
Phải trả người bán	1.703.740.937	-	-	1.703.740.937
Các khoản phải trả khác	355.652.662	260.000.000	-	615.652.662
<b>Cộng</b>	<b>2.059.393.599</b>	<b>260.000.000</b>	-	<b>2.319.393.599</b>
<b>Số cuối năm</b>				
Phải trả người bán	333.557.218	-	-	333.557.218
Các khoản phải trả khác	482.504.383	180.000.000	-	662.504.383
<b>Cộng</b>	<b>816.061.601</b>	<b>180.000.000</b>	-	<b>996.061.601</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ ở mức kiểm soát được. Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn.

**33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính của Công ty

**Tài sản tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngắn hạn	14.750.000.000	42.250.000.000	14.750.000.000	42.250.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.094.092.087	1.509.413.582	2.094.092.087	1.509.413.582
Phải thu khách hàng	1.337.015.549	574.436.500	1.337.015.549	574.436.500
Phải thu khác	222.639.883	1.444.002.566	222.639.883	1.444.002.566
<b>Cộng</b>	<b>18.403.747.519</b>	<b>45.777.852.648</b>	<b>18.403.747.519</b>	<b>45.777.852.648</b>

**Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ	-	5.500.000.000	-	5.500.000.000
Phải trả người bán	333.557.218	1.703.740.937	333.557.218	1.703.740.937
Các khoản phải trả khác	662.504.383	615.652.662	662.504.383	615.652.662
<b>Cộng</b>	<b>996.061.601</b>	<b>2.319.393.599</b>	<b>996.061.601</b>	<b>2.319.393.599</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

- Giá trị hợp lý của tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu khác được Công ty đánh giá dựa vào khả năng trả nợ của từng đối tượng phải thu. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

### 34. ĐIỀU CHỈNH SAI SÓT VÀ SỐ LIỆU SO SÁNH:

#### Điều chỉnh sai sót:

Văn bản số 9523/TB-CCTKV ngày 24/12/2021 của chi cục Thuế khu vực Vũng Tàu - Côn Đảo đã thông báo về việc điều chỉnh tiền thuế đất, bao gồm các năm 2018, 2019 và 2020 (chi tiết tại phụ lục 2 của văn bản 9523/TB-CCTKV). Theo đó, Báo cáo tài chính của các năm trước có những sai sót như sau:

- (1) Tiền thuế đất còn phải nộp của năm 2018 đã được trích lập dự phòng cao hơn so với thông báo số tiền là 718.305.869 VND.
- (2) Chưa ghi nhận đầy đủ tiền thuế đất phải nộp của năm 2019 và 2020.

Năm	Tiền thuế đất phải nộp theo thông báo 9523/TB-CCTKV ngày 24/12/2021	Công ty đã ghi nhận tương ứng		Chênh lệch	Ghi chú
		Tiền thuế đất phải nộp	Dự phòng tiền thuế đất		
	(1)	(2)	(3)	(4) = (1) - (2) - (3)	
2018	5.246.122.752	4.491.651.832	1.472.776.789	(718.305.869)	
2019	7.344.571.853	4.491.651.832	-	2.852.920.021	
2020	9.191.284.356	4.491.651.832	-	4.699.632.524	(*)

- (\*) Theo Quyết định 22/2020/QĐ-TTg ngày 10/08/2020 của Thủ tướng Chính phủ, Công ty đã gửi hồ sơ đề nghị giảm 15% tiền thuế đất của năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 và được cục thuế Tỉnh phản hồi tại văn bản số 11815/TB-CT ngày 29/12/2020 về việc Công ty không được giảm do chưa có quyết định hoặc hợp đồng thuế đất. Tuy nhiên, Công ty đã ghi nhận và nộp tiền thuế đất còn thiếu của năm 2020 theo số đã giảm là  $9.191.284.356 \times (100\% - 15\%) - 4.491.651.832 = 3.320.939.434$  VND thay vì số chênh lệch trên đây là 4.699.632.524 VND. Số tiền Công ty thực hiện hồi tố là số đã giảm.

12/31/2021  
11/11/2021  
N.K  
N.N  
17/12/2021  
A.S

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU**

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Trên cơ sở các sai sót được xác định trên đây, Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty ước tính tiền thuê đất các năm 2018, 2019 và 2020 cần điều chỉnh, bổ sung và thực hiện hồi tố các sai sót như sau:

	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Lũy kế tại 31/12/2020
Điều chỉnh (giảm) dự phòng tiền thuê đất đã trích lập	(1.472.776.789)	-	-	(1.472.776.789)
Điều chỉnh bổ sung tiền thuê đất phải nộp	754.470.920	2.852.920.021	3.320.939.434	6.928.330.375
Điều chỉnh ảnh hưởng thuế TNDN tăng/(giảm) (**)	143.661.174	(570.584.005)	(31.563.586)	(458.486.417)
<b>Ảnh hưởng các điều chỉnh trên đến lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng/(giảm)</b>	<b>574.644.695</b>	<b>(2.282.336.016)</b>	<b>(3.289.375.848)</b>	
Bổ sung trích lập/(hoàn nhập) quỹ dự phòng rủi ro tài chính từ lợi nhuận (theo tờ trình số 01/22-TTr ngày 07/02/2022)	-	574.644.695	(2.282.336.016)	(1.707.691.321)

(\*\*) Chi phí thuế TNDN hiện hành trước điều chỉnh hồi tố của năm 2020 là 31.563.586 VND. Khi thực hiện hồi tố, điều chỉnh giảm toàn bộ số thuế này.

Số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố, cụ thể như sau:

**Bảng cân đối kế toán**

Chi tiêu	Mã số	Số liệu tại 31/12/2020 đã công bố	Điều chỉnh hồi tố	Số liệu tại 31/12/2020 đã được điều chỉnh
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>663.736.235</b>	<b>458.486.417</b>	<b>1.122.222.652</b>
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	568.436.414	458.486.417	1.026.922.831
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>110.879.538.547</b>	<b>458.486.417</b>	<b>111.338.024.964</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>17.597.261.131</b>	<b>5.455.553.586</b>	<b>23.052.814.717</b>
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	115.585.404	6.928.330.375	7.043.915.779
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	6.898.002.711	(1.472.776.789)	5.425.225.922
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>93.022.277.416</b>	<b>(4.997.067.169)</b>	<b>88.025.210.247</b>
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	10.817.431.100	(1.707.691.321)	9.109.739.779
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(195.153.684)	(3.289.375.848)	(3.484.529.532)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>110.879.538.547</b>	<b>458.486.417</b>	<b>111.338.024.964</b>

11/2021  
 Y  
 FA  
 H

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU**

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Báo cáo kết quả kinh doanh**

Chi tiêu	Mã số	Số liệu năm	Điều chỉnh	Số liệu năm
		2020 đã công bố	hồi tố	2020 đã điều chỉnh
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8.338.175.494	3.320.939.434	11.659.114.928
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(220.221.266)	(3.320.939.434)	(3.541.160.700)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(163.590.098)	(3.320.939.434)	(3.484.529.532)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31.563.586	(31.563.586)	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(195.153.684)	(3.289.375.848)	(3.484.529.532)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(24)	(399)	(423)

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Chi tiêu	Mã số	Số liệu năm	Điều chỉnh	Số liệu năm
		2020 đã công bố	hồi tố	2020 đã điều chỉnh
Lợi nhuận trước thuế	01	(163.590.098)	(3.320.939.434)	(3.484.529.532)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(799.331.832)	568.436.414	(230.895.418)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(916.319.308)	2.752.503.020	1.836.183.712

**35. VẤN ĐỀ KHÁC**

Ngày 13/08/2021, UBND Tỉnh đã ban hành quyết định số 2315/QĐ-UBND v/v thu hồi 284.199m<sup>2</sup> đất do Công ty Đầu tư Xây lắp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Công ty Cổ phần Bất động sản và Đầu tư VRC) được Thủ tướng Chính phủ cho thuê đất tại Quyết định số 908/TTg ngày 30/11/1996 để xây dựng bãi tắm Thùy Vân tại Tp. Vũng Tàu theo kết luận Thanh tra số 261/KL-TTr ngày 17/09/2018 của Thanh tra tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Theo đó, Công ty nằm trong phần diện tích đất bị thu hồi, nhưng chưa xác định rõ thời gian thu hồi chính thức. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty đang trong quá trình trao đổi với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về vấn đề này.

**36. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG NĂM TÀI CHÍNH VÀ SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Từ đầu năm 2021, sự tiếp tục lây lan của dịch bệnh Covid-19 đã, đang tác động đến nền kinh tế thế giới nói chung và của Việt Nam nói riêng. Các hoạt động kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, lữ hành và các khu du lịch giải trí đã phải chịu ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp.

Diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh của Công ty (đặc biệt là đợt dịch lần thứ 4). Công ty đã thực hiện một số giải pháp phòng chống dịch theo quy định của Chính phủ và chính quyền địa phương, cắt giảm chi phí, điều tiết hoạt động kinh doanh trong thời gian diễn ra và sau mỗi đợt dịch.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.



Lê Thị Hồng Nga

Người lập

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 15 tháng 03 năm 2022



Ngô Thị Bích Hương

Phó Giám đốc




Nguyễn Tuấn Anh

Chủ tịch Hội đồng quản trị

## PHỤ LỤC: SƠ LƯỢC KẾ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH HỜI TỐ CÁC NĂM 2018, 2019, 2020

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH HỜI TỐ

Các năm 2018, 2019, 2020

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2020 sau hồi tố	31/12/2020 trước hồi tố	Chênh lệch	31/12/2019 sau hồi tố	31/12/2019 trước hồi tố	Chênh lệch	31/12/2018 sau hồi tố	31/12/2018 trước hồi tố	Chênh lệch
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>				458.486.417	45.240.190.846	45.240.190.846	-	37.691.753.857	37.691.753.857	-
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100	47.315.277.346	46.856.790.929	458.486.417	45.240.190.846	45.240.190.846	-	37.691.753.857	37.691.753.857	-
1. Tiền	110	1.509.413.582	1.509.413.582	-	3.089.756.977	3.089.756.977	-	3.609.072.067	3.609.072.067	-
111	1.509.413.582	1.509.413.582	-	3.089.756.977	3.089.756.977	-	3.609.072.067	3.609.072.067	-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	42.250.000.000	42.250.000.000	-	39.518.241.112	39.518.241.112	-	31.377.520.835	31.377.520.835	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	42.250.000.000	42.250.000.000	-	39.518.241.112	39.518.241.112	-	31.377.520.835	31.377.520.835	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2.166.614.066	2.166.614.066	-	2.081.709.252	2.081.709.252	-	2.228.144.669	2.228.144.669	-
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	574.436.500	574.436.500	-	284.124.116	284.124.116	-	780.812.389	780.812.389	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	148.175.000	148.175.000	-	126.255.000	126.255.000	-	226.309.790	226.309.790	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.444.002.566	1.444.002.566	-	1.671.330.136	1.671.330.136	-	1.221.022.490	1.221.022.490	-
IV. Hàng tồn kho	140	267.027.046	267.027.046	-	306.915.491	306.915.491	-	269.895.415	269.895.415	-
1. Hàng tồn kho	141	267.027.046	267.027.046	-	306.915.491	306.915.491	-	269.895.415	269.895.415	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.122.222.652	663.736.235	458.486.417	243.568.014	243.568.014	-	207.120.871	207.120.871	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	95.299.821	95.299.821	-	207.235.099	207.235.099	-	169.139.186	169.139.186	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	1.026.922.831	568.436.414	458.486.417	36.332.915	36.332.915	-	37.981.685	37.981.685	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200	64.022.747.618	64.022.747.618	-	67.860.124.894	67.860.124.894	-	70.830.090.636	70.830.090.636	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Tài sản cố định	220	61.460.103.420	61.460.103.420	-	65.771.548.067	65.771.548.067	-	68.322.756.097	68.322.756.097	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	61.442.677.642	61.442.677.642	-	65.745.802.289	65.745.802.289	-	68.288.690.319	68.288.690.319	-
Nguyên giá	222	105.481.640.601	105.481.640.601	-	105.670.407.225	105.670.407.225	-	104.960.691.817	104.960.691.817	-
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(44.038.962.959)	(44.038.962.959)	-	(39.924.604.936)	(39.924.604.936)	-	(36.672.001.498)	(36.672.001.498)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	17.425.778	17.425.778	-	25.745.778	25.745.778	-	34.065.778	34.065.778	-
Nguyên giá	228	83.200.000	83.200.000	-	83.200.000	83.200.000	-	83.200.000	83.200.000	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229	(65.774.222)	(65.774.222)	-	(57.454.222)	(57.454.222)	-	(49.134.222)	(49.134.222)	-
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	2.562.644.198	2.562.644.198	-	2.088.576.827	2.088.576.827	-	2.507.334.539	2.507.334.539	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2.562.644.198	2.562.644.198	-	2.088.576.827	2.088.576.827	-	2.507.334.539	2.507.334.539	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	270	111.338.024.964	110.879.538.547	458.486.417	113.100.315.740	113.100.315.740	-	108.521.844.493	108.521.844.493	-



## PHỤ LỤC: SỔ LIỆU KẾ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ CÁC NĂM 2018, 2019, 2020 (TIẾP THEO)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH SAU ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Các năm 2018, 2019, 2020

Chi tiêu	Mã số	Năm 2020 sau hồi tố	Năm 2020 trước hồi tố	Chênh lệch	Năm 2019 sau hồi tố	Năm 2019 trước hồi tố	Chênh lệch	Năm 2018 sau hồi tố	Năm 2018 trước hồi tố	Chênh lệch
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	36.071.755.514	36.071.755.514	-	61.592.400.280	61.592.400.280	-	61.112.964.938	61.112.964.938	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	36.071.755.514	36.071.755.514	-	61.592.400.280	61.592.400.280	-	61.112.964.938	61.112.964.938	-
4. Giá vốn hàng bán	11	30.568.324.014	30.568.324.014	-	41.739.178.570	41.739.178.570	-	40.161.771.159	40.161.771.159	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	5.503.431.500	5.503.431.500	-	19.853.221.710	19.853.221.710	-	20.951.193.779	20.951.193.779	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.614.522.728	2.614.522.728	-	2.487.294.813	2.487.294.813	-	1.772.068.945	1.772.068.945	-
7. Chi phí tài chính	22	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	11.659.114.928	8.338.175.494	3.320.939.434	13.374.689.380	10.521.769.359	2.852.920.021	10.844.222.514	11.562.528.383	(718.305.869)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(3.541.160.700)	(220.221.266)	(3.320.939.434)	8.965.827.143	11.818.747.164	(2.852.920.021)	11.879.040.210	11.160.734.341	718.305.869
11. Thu nhập khác	31	96.423.284	96.423.284	-	57.872.277	57.872.277	-	178.720.502	178.720.502	-
12. Chi phí khác	32	39.792.116	39.792.116	-	3.313.097	3.313.097	-	14.500	14.500	-
13. Lợi nhuận khác	40	56.631.168	56.631.168	-	54.559.180	54.559.180	-	178.706.002	178.706.002	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(3.484.529.532)	(163.590.098)	(3.320.939.434)	9.020.386.323	11.873.306.344	-	12.057.746.212	11.339.440.343	718.305.869
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	-	31.563.586	(31.563.586)	1.888.083.306	2.458.667.311	(570.584.005)	2.473.513.820	2.329.652.646	143.661.174
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(3.484.529.532)	(195.153.684)	(3.289.375.848)	7.132.303.017	9.414.639.033	570.584.005	9.584.232.392	9.009.587.697	574.644.695
18. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	(423)	(24)	(399)	744	1.021	1.042	972	972	70



*(Handwritten signature)*

Ngô Thị Bích Hương  
Phó Giám đốc

Lê Thị Hồng Nga  
Kế toán trưởng  
(Người lập)

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 15 tháng 03 năm 2022.